



VĨ MÔ THỊ TRƯỜNG THÁNG 8

Tiềm năng tăng trưởng cuối năm



KINH TẾ VĨ MÔ THÁNG 8/2020

- 01 Các khu vực kinh tế chủ chốt duy trì đà hồi phục
- 02 Triển vọng GDP tiêu cực, bối cảnh lao động khó khăn dưới tác động dịch Covid-19
- 03 Cả tiêu dùng và sản xuất đều cho thấy tín hiệu hồi phục chậm lại
- 04 Đầu tư công là mũi nhọn trong tăng trưởng
- 05 Xuất khẩu hồi phục nhẹ, nhập khẩu còn khó khăn
- 06 Lạm phát tăng nhẹ khi giá dầu thế giới hồi phục
- 07 Lãi suất huy động duy trì tại mức thấp
- 08 Giá trị VND khả năng tăng trở lại so với các đồng tiền khác ngoài USD

THỊ TRƯỜNG THÁNG 8/2020

- 09 Dự báo tháng 9/2020
- 10 P/E của VNIndex rơi xuống vị trí thứ 15 châu Á
- 11 Ngành hồi phục nhanh trong giai đoạn Covid-19 lần 2
- 12 Vốn hóa 3 sàn vượt 4 triệu tỷ VND
- 13 NĐT nước ngoài duy trì nhịp bán ròng
- 14 NĐT trong nước gia tăng giao dịch trên TT cơ sở và phái sinh
- 15 Bức tranh LN 1H2020 không xấu nhờ ngành Ngân hàng

PHỤ LỤC

VĨ MÔ THÁNG 8

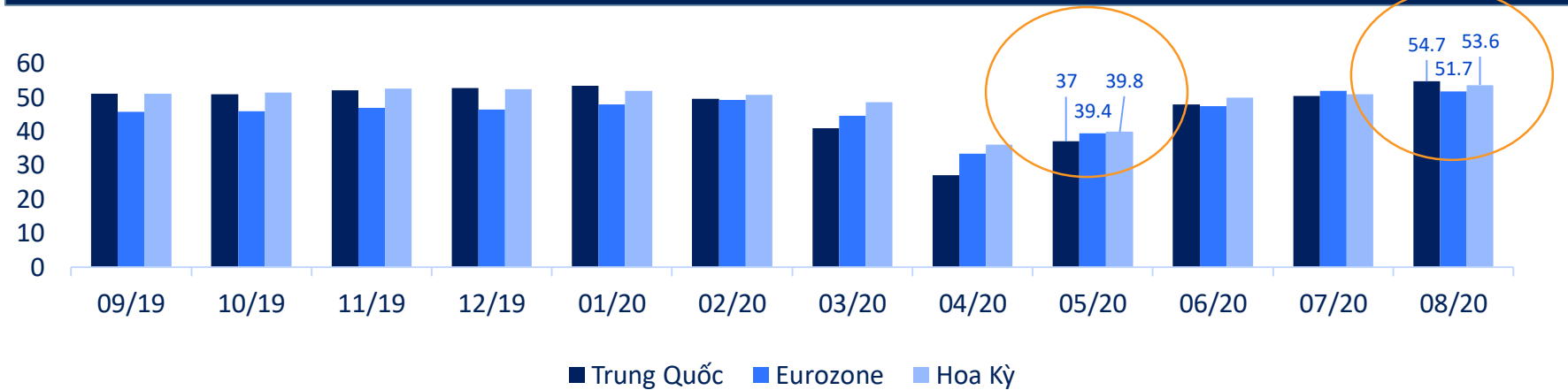
Điểm sáng trong giải ngân vốn Nhà nước



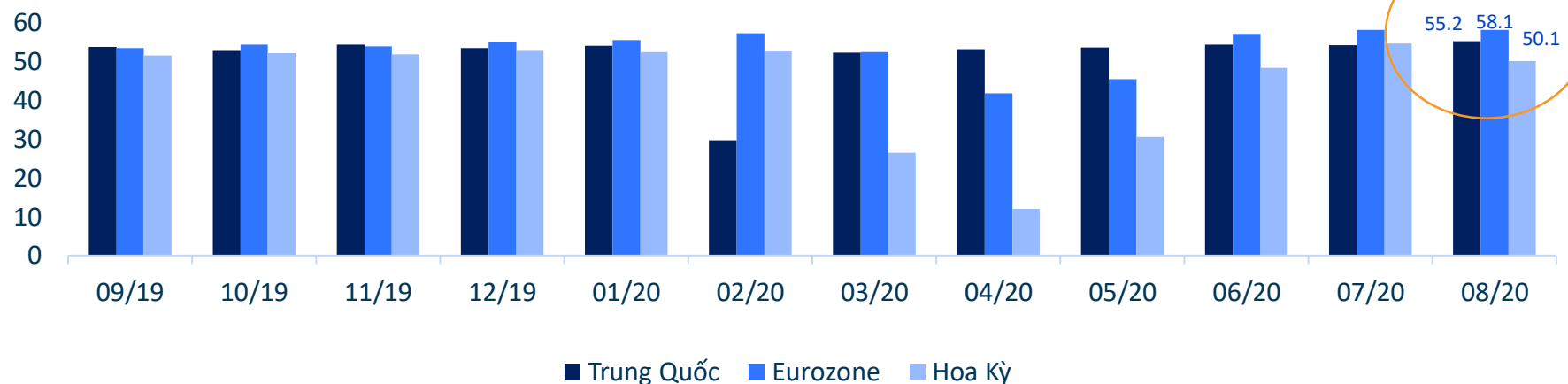
VĨ MÔ: CÁC KHU VỰC KINH TẾ CHỦ CHỐT DUY TRÌ ĐÀ HỒI PHỤC

- ❖ PMI Sản xuất: Hoa Kỳ và Trung Quốc tăng trưởng trở lại trong khi Eurozone đã chứng lại
- ❖ PMI dịch vụ: Trung Quốc và Eurozone tiếp tục hồi phục trở lại nhưng chứng kiện sự suy giảm ngành dịch vụ ở Hoa Kỳ.
- ❖ Kinh tế thế giới có mức hồi phục khá khả quan trong tháng 08.

Chỉ số PMI sản xuất



Chỉ số PMI Dịch vụ



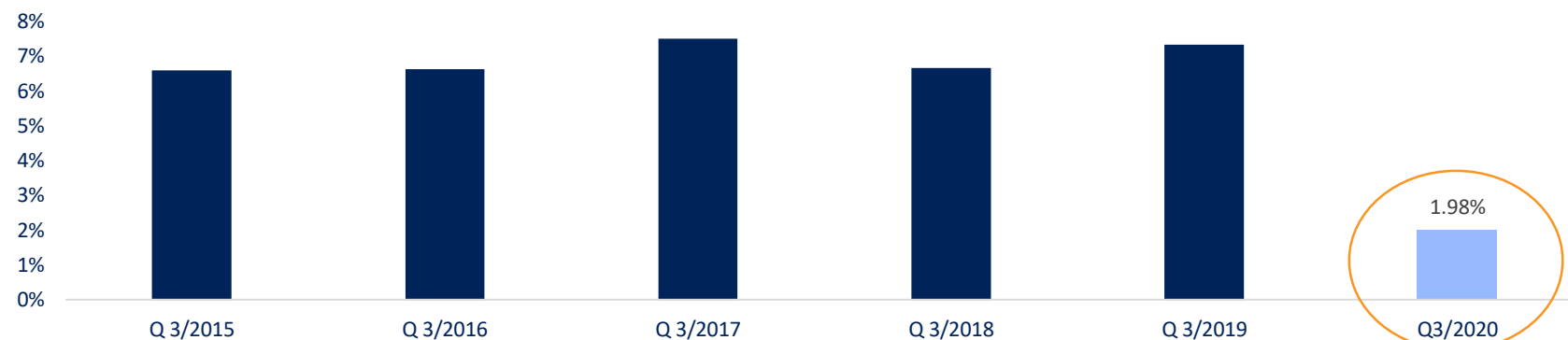
❖ Dịch bệnh bùng phát lần thứ hai sát muối lên vết thương chưa lành của nền kinh tế Việt Nam. **Số doanh nghiệp ngừng kinh doanh tăng nhanh +70.8% YoY (công nghiệp +66.2%, dịch vụ +73.3%).**

❖ Việc hồi phục của kinh tế là cuộc chiến dài hạn, khả năng chưa thể kết thúc nhanh chóng trong 2020-2021 như giả định ban đầu. **Tình hình lao động ngành công nghiệp giảm mạnh - 2.90% YoY.** Trong các doanh nghiệp thành lập mới lượng lao động giảm - 16.5% (công nghiệp - 23.5%, dịch vụ -9.6%)

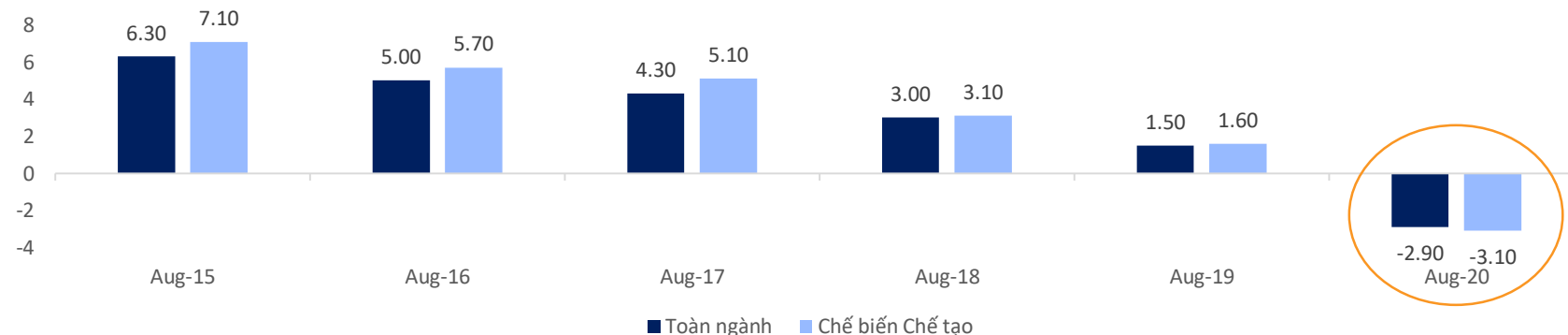
❖ **BSC dự kiến GDP tăng 1.98% YoY tại quý 3, và tăng 1.57-3.04% YoY cho năm 2020.**

VĨ MÔ: TRIỂN VỌNG GDP TIÊU CỰC, BỐI CẢNH LAO ĐỘNG KHÓ KHĂN TRƯỚC TÁC ĐỘNG DỊCH COVID-19

GDP Q3 YoY% hàng năm và ước tính 2020



Tình hình sử dụng lao động ngành công nghiệp YoY%



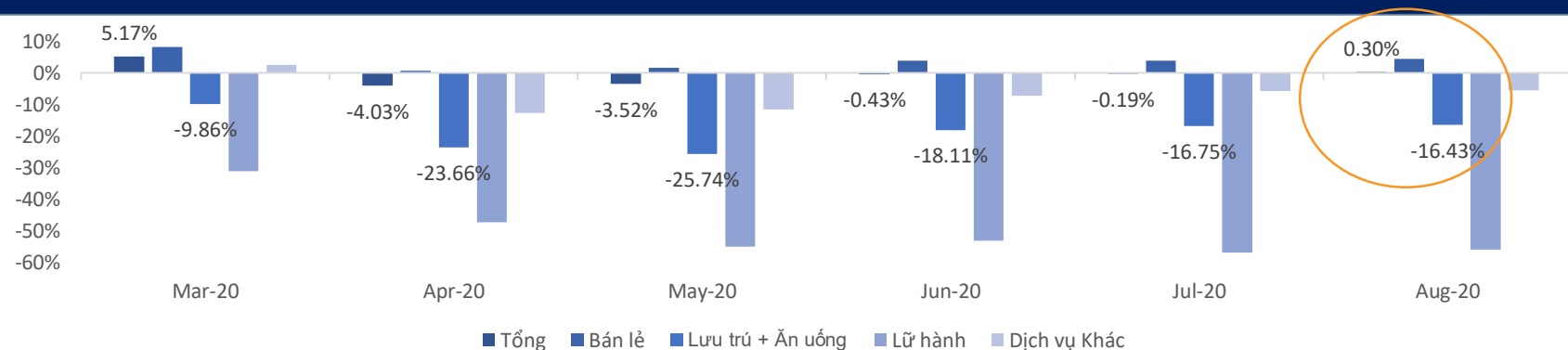
Nguồn: Fiinpro, GSO, BSC Research

VĨ MÔ: CẢ TIÊU DÙNG VÀ SẢN XUẤT ĐỀU CHO THẤY TÍN HIỆU HỒI PHỤC CHẬM LẠI

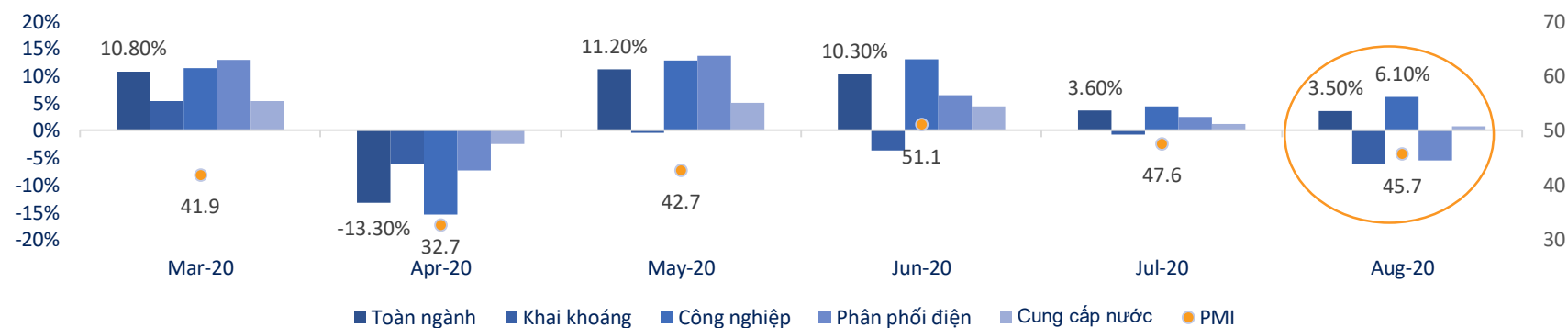
❖ Tuy chưa phải giãn cách diện rộng, **các biện pháp phòng chống dịch bệnh vẫn cho thấy tác động tiêu cực nhất định đối với nhu cầu tiêu dùng**, biểu hiện ở việc đà hồi phục chững lại. Lũy kế tám tháng, ngành tiêu dùng chỉ tăng +0.30% (bán lẻ -16.43%)

❖ Triển vọng kinh doanh suy yếu, **khu vực sản xuất cũng thận trọng hơn trong việc đẩy mạnh sản lượng**. Chỉ số sản xuất tăng 3.50% YoY trong tháng 8 thấp hơn mức tăng 3.60% trong tháng 7. PMI cũng giảm lần thứ hai liên tiếp, xuống 45.7 điểm.

Bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng YoY%



IIP + PMI MoM%



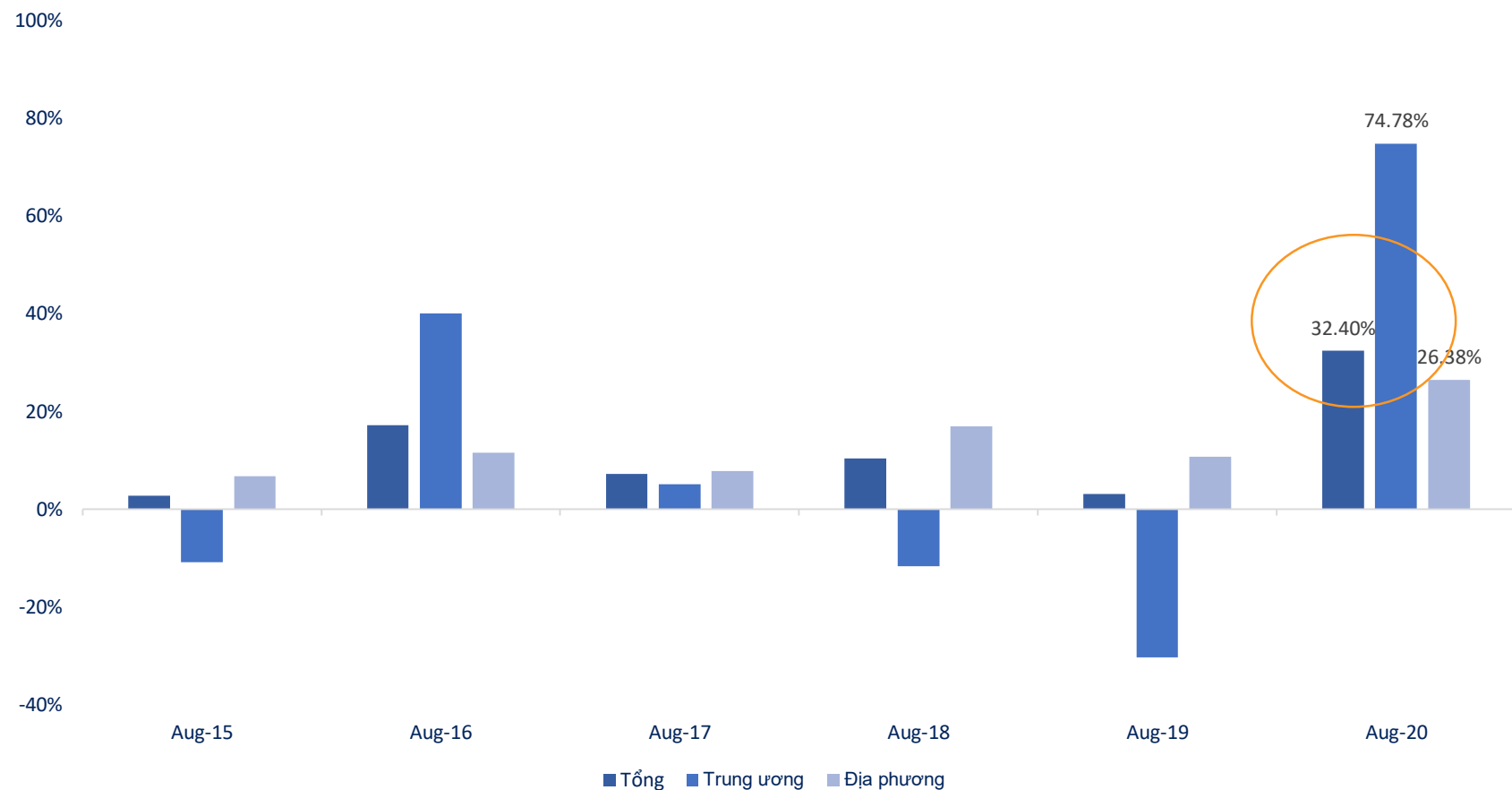
Nguồn: Fiinpro, BSC Research

VĨ MÔ: ĐẦU TƯ CÔNG LÀ MŨI NHỌN TRONG TĂNG TRƯỞNG

❖ Bối cảnh khu vực sản xuất, tiêu dùng còn yếu kém, giải ngân vốn ngân sách nhà nước đóng vai trò quan trọng trong triển vọng kinh tế vĩ mô 2020. Lũy kế tám tháng, **giải ngân +32.40% (tương đương 50.7% kế hoạch)**. Với tình hình này, giải ngân vốn ngân sách ước 499,217 tỷ VND (tương đương 106% kế hoạch trong 2020), đóng góp 1.4% GDP, giảm bớt phần nào suy giảm tại khu vực tư nhân và khu vực vốn FDI.

❖ Lũy kế tám tháng, **FDI thực hiện giảm -5.92%, FDI đăng ký giảm -18.03%**, chủ yếu bởi việc thực địa các dự án gặp khó khăn bối cảnh dịch bệnh.

Giải ngân ngân sách nhà nước YTD YoY%



Nguồn: Fiinpro, BSC Research

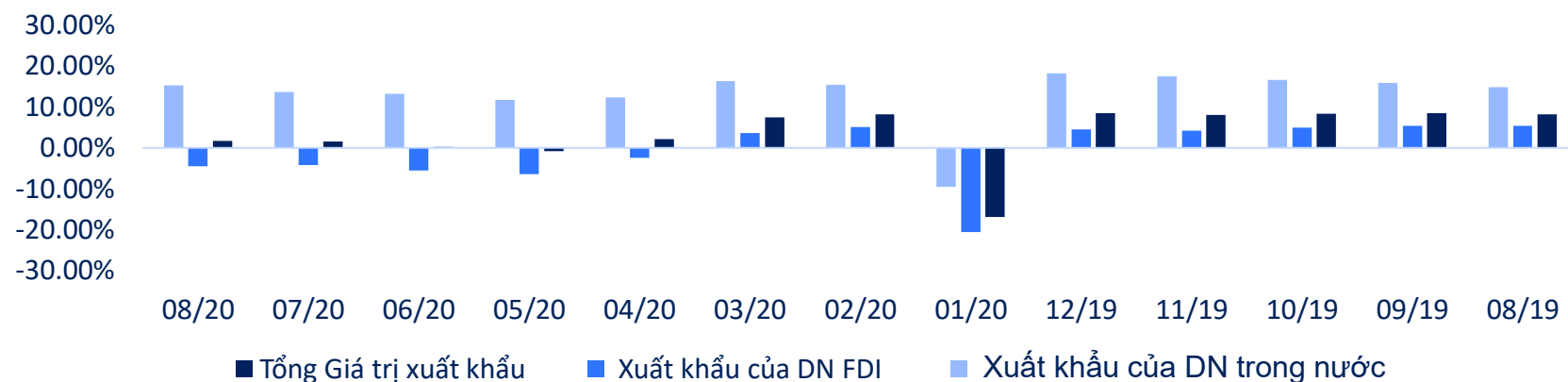
VĨ MÔ: XUẤT KHẨU HỒI PHỤC NHẸ, NHẬP KHẨU CÒN KHÓ KHĂN

❖ Lũy kế tám tháng, xuất khẩu tăng +1.6%, đóng góp chủ yếu bởi khối trong nước. Nhập khẩu giảm -2.2%, khi tốc độ hồi phục kinh tế chậm lại bởi dịch COVID-19 giai đoạn hai.

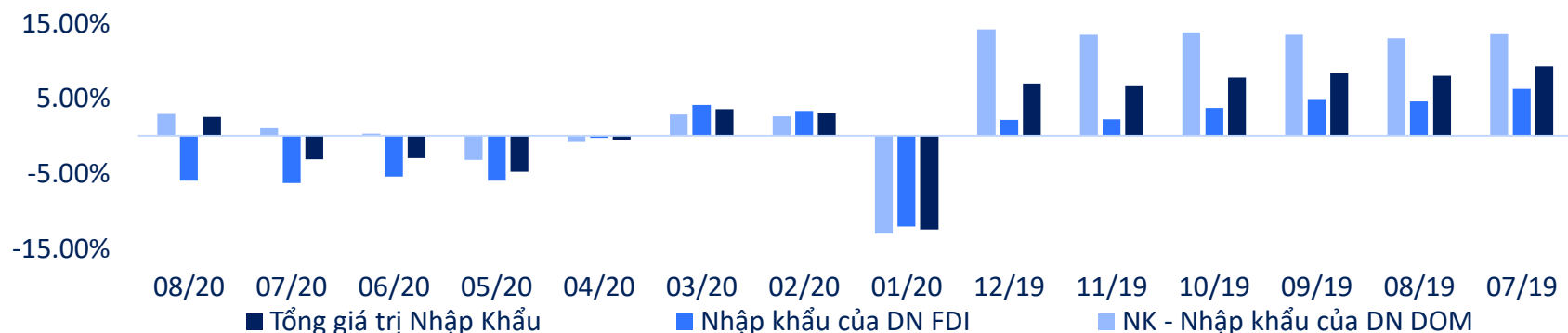
❖ Mặc dù trong tháng 08 Samsung đã đẩy mạnh xuất khẩu điện thoại Note 20 nhưng nhóm điện tử vẫn suy giảm so với cùng kỳ ở cả hai mặt xuất khẩu và nhập khẩu.

❖ Nếu nền kinh tế duy trì xu hướng hồi phục đến cuối năm, thì **xuất khẩu có thể tăng +1.0%YoY trước trong khi nhập khẩu giảm -1.5% YoY.**

Xuất khẩu lũy kế tám tháng YoY%



Nhập khẩu lũy kế tám tháng YoY%



Nguồn: Fiinpro, BSC Research

DIỄN BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU: ĐÀ HỒI PHỤC KIM NGẠCH XUẤT KHẨU CHẬM LẠI TRONG THÁNG 08, NHẬP KHẨU DUY TRÌ XU HƯỚNG HỒI PHỤC.

Tình hình xuất khẩu	Tỷ trọng	07/19	08/19	09/19	10/19	11/19	12/19	01/20	02/20	03/20	04/20	05/20	06/20	07/20	08/20
Tổng Giá trị (Tháng)	100%	13.09%	10.24%	10.57%	7.55%	4.81%	7.43%	-17.00%	49.97%	5.93%	-13.98%	-12.41%	5.31%	8.24%	2.38%
Điện thoại các loại và linh kiện	19.3%	3.37%	14.57%	6.80%	9.94%	-5.73%	-0.71%	-18.07%	40.70%	-1.28%	-35.57%	-21.11%	-3.49%	7.33%	-10.35%
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	13.5%	21.75%	23.35%	32.00%	24.13%	28.96%	50.27%	12.63%	54.90%	30.56%	17.90%	16.32%	32.85%	33.77%	14.81%
Hàng dệt, may	12.1%	14.85%	6.63%	5.36%	-1.66%	1.68%	7.33%	-25.01%	70.76%	-7.70%	-31.31%	-31.70%	-9.66%	-7.77%	-11.01%
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	7.2%	17.66%	3.22%	19.22%	17.02%	22.59%	27.57%	-8.93%	74.67%	32.41%	23.39%	14.57%	35.26%	49.04%	43.62%
Hàng hóa khác	4.6%	17.95%	10.17%	14.91%	8.81%	6.06%	22.60%	-16.99%	43.24%	9.74%	9.81%	10.46%	43.97%	36.69%	42.46%
Tình hình nhập khẩu	Tỷ trọng	07/19	08/19	09/19	10/19	11/19	12/19	01/20	02/20	03/20	04/20	05/20	06/20	07/20	08/20
Tổng giá trị	100%	9.5%	5.5%	11.5%	2.8%	-1.2%	9.1%	-12.5%	26.6%	4.7%	-11.8%	-21.6%	6.2%	-3.7%	2.5%
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	20%	39.3%	23.8%	33.5%	14.1%	11.8%	19.5%	7.2%	33.2%	14.6%	-4.1%	0.9%	34.4%	18.8%	19.1%
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	14%	8.1%	10.8%	6.5%	4.0%	3.3%	18.0%	-17.3%	15.2%	-0.3%	-0.9%	-21.3%	5.1%	-0.7%	-6.0%
Hàng hóa khác	5%	22.1%	9.9%	23.6%	7.6%	9.0%	12.9%	-11.3%	51.7%	16.7%	2.0%	-13.5%	12.5%	9.4%	26.7%
Điện thoại các loại và linh kiện	6%	2.0%	-9.1%	-2.8%	-9.8%	-29.5%	-14.1%	-1.6%	41.3%	23.6%	-23.1%	-28.0%	8.2%	-17.3%	-7.3%
Vải các loại	5%	2.8%	0.7%	1.3%	5.8%	2.1%	8.9%	-26.6%	12.7%	-1.3%	-23.5%	-32.2%	-9.5%	-12.2%	5.1%

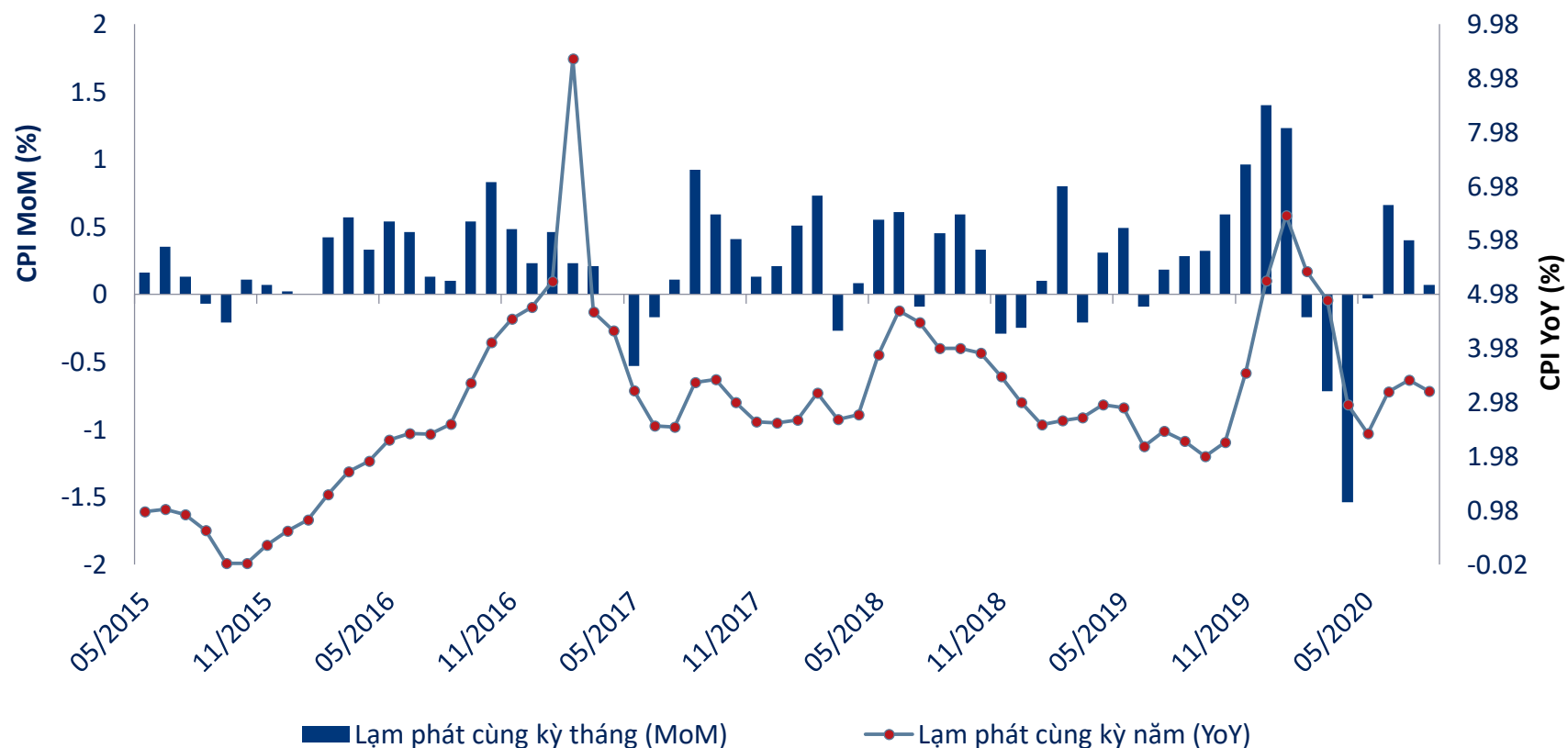
Nguồn: Fiinpro, BSC Research

VĨ MÔ: LẠM PHÁT TĂNG NHẸ KHI GIÁ DẦU THẾ GIỚI HỒI PHỤC

❖ **CPI tháng 08/2020 tăng 3.18% YoY** chủ yếu do **nhóm thực phẩm tăng mạnh** khi giá heo duy trì tại vùng giá cao 80-90 nghìn đồng/kg.

❖ **CPI ước tính tăng lên 3.6% thời điểm kết thúc quý III** dựa trên giả định: (1) giá lợn duy trì vùng 80,000-90,000 VND/kg, (2) giá dầu Brent tăng mạnh lên 49 USD/thùng, (3) giá điện chưa giảm giảm bởi mùa nắng nóng kéo dài

Lạm phát



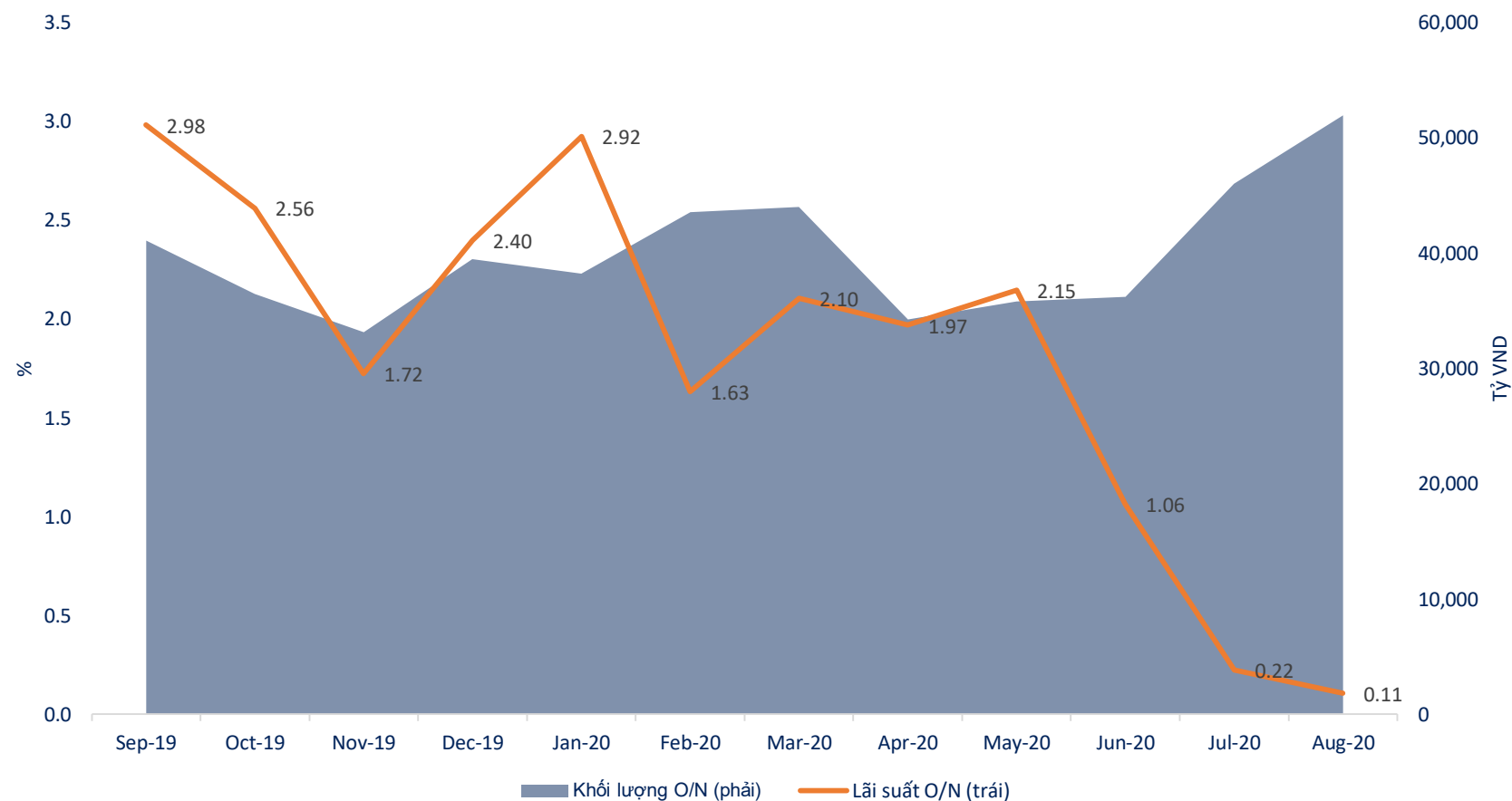
Nguồn: Fiinpro, BSC Research

VĨ MÔ: LÃI SUẤT HUY ĐỘNG DUY TRÌ TẠI MỨC THẤP

❖ Lãi suất liên ngân hàng O/N giảm tháng thứ tư liên tiếp xuống trung bình 0.11%. Đồng thời, khối lượng giao dịch tăng mạnh trong hai tháng qua. Điều này cho thấy **lượng tiền mặt trong hệ thống là tương đối lớn, trong khi nhu cầu vay, để đầu tư sản xuất, kinh doanh dừng tại mức thấp bởi tình hình dịch bệnh bất ổn.**

❖ Bối cảnh lạm phát vừa phải, **NHNN khả năng cắt giảm lãi suất thêm một lần 0.5% từ nay tới cuối 2020**, đẩy mạnh tín dụng hướng tới 10% tăng trưởng trong 2020. Lãi suất huy động trong tháng vừa qua trung bình 2.94% tại kỳ hạn 6 tháng.

Lãi suất liên ngân hàng O/N (%)

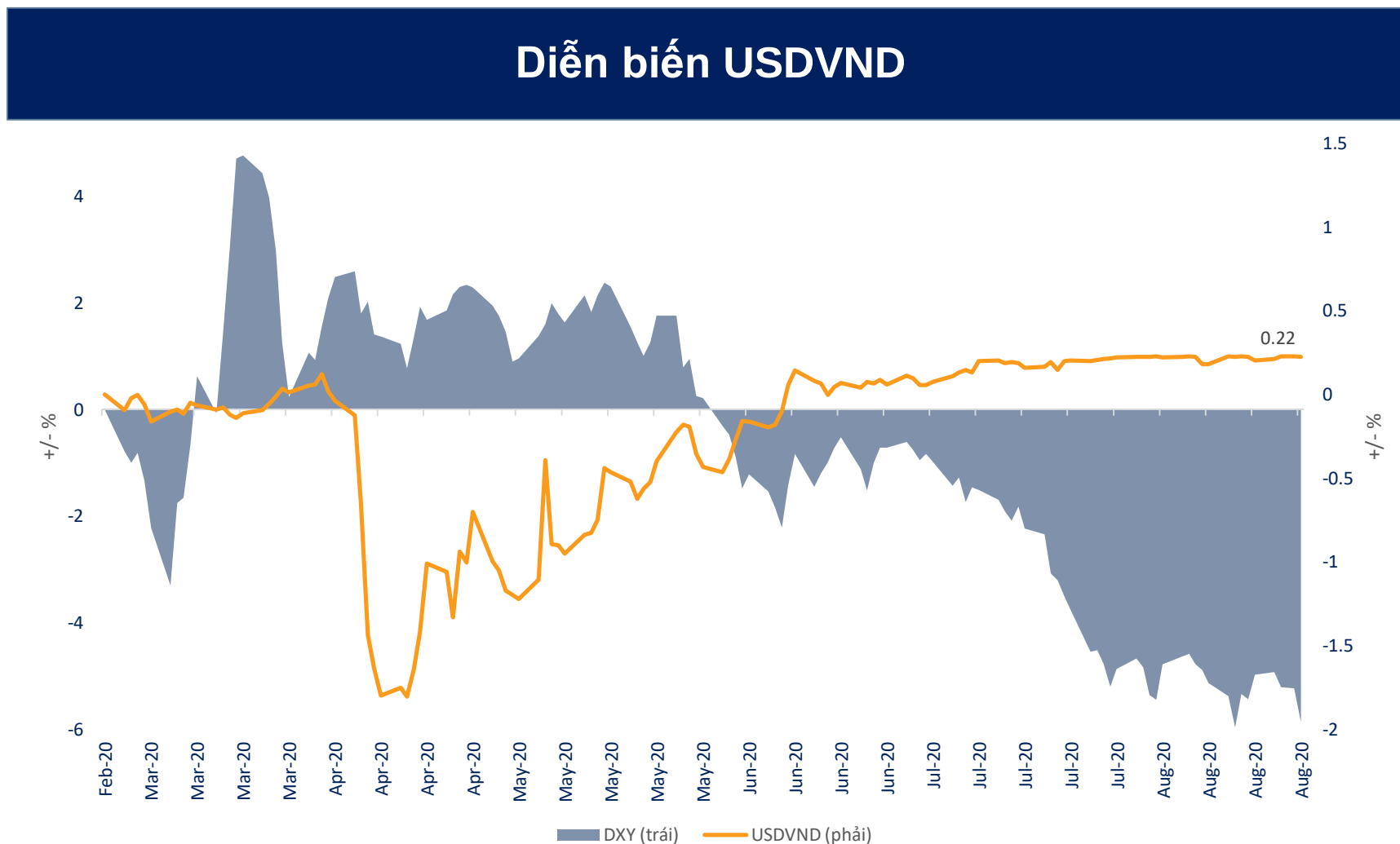


Nguồn: Bloomberg, BSC Research

VĨ MÔ: GIÁ TRỊ VND KHẢ NĂNG TĂNG TRỞ LẠI SO VỚI CÁC ĐỒNG TIỀN KHÁC NGOÀI USD

❖ DXY Index giảm mạnh, chủ yếu bởi kỳ vọng cơ quan quản lý tiền tệ của Hoa Kỳ sẽ tăng hoạt động điều hành theo hướng kích thích vĩ mô, bối cảnh giới lập pháp nước này chưa thể thống nhất quan điểm đối với gói cứu trợ mới.

❖ Tuy vậy, sau giai đoạn tăng trong tháng 5 và 6, USDEVND ổn định tăng +0.22% so cùng thời điểm cuối tháng 2. Điều này cho thấy, trong hai tháng qua, **NHNN** nhiều khả năng thực hiện các hoạt động điều hành mua USD khi giá trị giá trị đồng tiền này giảm mạnh. Giá trị mua ước tính 3.5 tỷ USD.



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

BỨC TRANH VĨ MÔ

	9/17	10/17	11/17	12/17	1/18	2/18	3/18	4/18	5/18	6/18	7/18	8/18	9/18	10/18	11/18	12/18	1/19	2/19	3/19	4/19	5/19	6/19	7/19	8/19	9/19	10/19	11/19	12/19	1/20	2/20	3/20	4/20	5/20	6/20	7/20	8/20
Bán lẻ hàng hóa + Dịch vụ tiêu dùng	10.50%	10.70%	10.70%	10.86%	9.50%	10.10%	9.90%	9.80%	10.10%	10.70%	11.10%	11.20%	11.30%	11.40%	11.50%	11.70%	12.20%	12.20%	12.00%	11.90%	11.60%	11.50%	11.60%	11.50%	11.60%	11.80%	11.80%	11.80%	10.20%	8.30%	4.70%	-4.30%	-3.90%	-0.80%	-0.40%	-0.02%
Bán lẻ hàng hóa	10.50%	10.60%	10.80%	10.89%	8.30%	10.00%	10.50%	10.80%	11.00%	11.30%	11.70%	11.70%	12.00%	12.20%	12.30%	12.40%	13.10%	14.40%	13.40%	13.20%	12.70%	12.50%	12.50%	12.50%	12.60%	12.80%	12.70%	12.70%	10.70%	9.80%	7.70%	0.40%	1.20%	3.40%	3.60%	4.00%
Lưu trú + Ăn uống	12.00%	12.50%	11.20%	11.85%	14.70%	10.20%	9.00%	9.40%	8.90%	9.60%	9.10%	9.10%	8.40%	8.30%	8.60%	9.10%	11.50%	5.70%	9.20%	9.20%	9.20%	9.80%	10.00%	9.80%	9.60%	9.60%	9.60%	9.80%	6.80%	1.70%	-9.60%	-23.60%	-25.80%	-18.10%	-16.60%	-16.40%
Lữ hành	14.40%	15.20%	16.20%	10.41%	39.30%	38.40%	30.30%	26.10%	23.00%	19.50%	17.70%	17.60%	16.90%	15.60%	14.70%	14.10%	7.90%	7.80%	12.80%	13.10%	12.40%	13.30%	12.50%	12.10%	12.00%	11.90%	12.20%	12.10%	7.40%	1.10%	-27.80%	-45.20%	-54.10%	-53.20%	-55.40%	-54.40%
Dịch vụ khác	8.90%	9.20%	9.60%	9.72%	9.90%	8.50%	5.00%	3.20%	4.60%	7.30%	9.00%	9.50%	9.70%	9.30%	9.80%	9.80%	7.40%	4.90%	5.10%	5.70%	6.10%	6.30%	6.70%	7.00%	7.30%	7.70%	8.10%	8.50%	10.70%	5.20%	1.50%	-13.20%	-11.80%	-7.40%	-5.90%	-5.70%
CPI core YoY	1.32%	1.32%	1.28%	1.29%	1.18%	1.47%	1.38%	1.33%	1.37%	1.37%	1.41%	1.54%	1.61%	1.67%	1.72%	1.70%	1.83%	1.82%	1.84%	1.88%	1.90%	1.96%	2.04%	1.95%	1.96%	1.99%	2.18%	2.78%	3.25%	2.94%	2.95%	2.71%	2.54%	2.45%	2.31%	2.16%
CPI YoY	3.40%	2.98%	2.62%	2.60%	2.65%	3.15%	2.66%	2.75%	3.86%	4.67%	4.46%	3.98%	3.98%	3.89%	3.46%	2.98%	2.56%	2.64%	2.70%	2.93%	2.88%	2.16%	2.44%	2.26%	1.98%	2.24%	3.52%	5.23%	6.43%	5.40%	4.87%	2.93%	2.40%	3.17%	3.39%	3.18%
Chỉ số sản xuất công nghiệp	13.20%	17.00%	17.20%	11.20%	20.90%	8.00%	8.70%	9.40%	7.10%	12.30%	14.30%	13.40%	9.10%	7.70%	9.60%	11.40%	7.90%	10.30%	9.10%	9.34%	10.00%	9.60%	9.70%	10.50%	10.20%	9.20%	5.40%	6.20%	-5.50%	23.70%	5.40%	-10.50%	-3.10%	7.00%	1.10%	-0.60%
Khai khoáng	-6.00%	2.10%	-4.10%	-10.00%	10.50%	-1.80%	-3.60%	-5.00%	-7.60%	-3.60%	2.80%	2.40%	-2.70%	-9.50%	0.20%	-3.20%	-6.70%	-5.00%	0.40%	1.96%	-1.50%	4.00%	4.40%	14.40%	-6.60%	-0.20%	-5.30%	2.10%	-12.90%	9.20%	-9.50%	-10.70%	-13.00%	-8.90%	-7.90%	-5.10%
Công nghiệp chế biến chế tạo	19.50%	22.30%	24.30%	17.80%	23.80%	10.70%	11.10%	12.30%	9.10%	15.50%	16.60%	16.00%	11.20%	10.10%	11.00%	13.70%	10.10%	12.80%	10.30%	10.53%	11.60%	10.60%	10.40%	10.30%	12.30%	10.80%	6.50%	7.00%	-4.80%	26.40%	7.30%	-11.30%	-2.40%	10.30%	2.10%	-0.10%
Phân phối điện	10.40%	12.00%	13.00%	9.00%	15.40%	3.00%	8.30%	9.60%	11.20%	10.00%	12.20%	6.70%	5.10%	8.90%	9.20%	11.70%	8.80%	10.90%	9.80%	9.39%	11.00%	8.60%	10.50%	10.30%	10.60%	8.10%	7.50%	3.30%	-3.50%	22.50%	7.30%	-6.90%	2.00%	1.70%	2.70%	-0.70%
Cung cấp nước	8.40%	8.00%	10.00%	15.70%	6.80%	1.00%	8.10%	2.60%	8.20%	8.00%	7.60%	7.10%	8.40%	9.50%	4.50%	5.60%	9.40%	7.20%	11.00%	6.77%	8.40%	6.00%	7.40%	7.60%	8.90%	6.90%	6.30%	6.20%	1.60%	8.30%	9.50%	2.00%	2.30%	2.10%	4.50%	2.20%
FDI Thực hiện	13.43%	11.81%	11.89%	10.76%	23.53%	9.68%	7.18%	6.25%	9.76%	8.42%	8.84%	9.22%	6.00%	6.34%	3.13%	9.14%	47.62%	51.76%	6.19%	11.76%	8.15%	8.72%	7.11%	6.31%	7.32%	7.35%	6.79%	6.70%	3.23%	-5.04%	-6.55%	-9.65%	-8.22%	-4.95%	-4.08%	-5.10%
FDI Đăng ký	29.73%	33.81%	53.53%	41.75%	-36.80%	-24.99%	-42.96%	-37.26%	-30.84%	-4.40%	-3.47%	-4.01%	-7.72%	-8.48%	-16.56%	-13.88%	27.34%	57.76%	30.89%	28.57%	27.09%	-36.26%	-35.56%	-31.20%	-19.86%	-15.15%	-11.38%	-11.83%	318.66%	70.98%	28.85%	32.17%	19.90%	17.53%	21.20%	11.37%
Xuất khẩu	20.04%	21.84%	22.10%	21.82%	41.62%	26.15%	22.01%	18.97%	18.13%	16.99%	16.66%	17.32%	16.29%	15.21%	14.50%	13.19%	9.18%	4.65%	8.38%	7.42%	7.20%	7.31%	8.16%	8.13%	8.46%	8.31%	8.01%	8.50%	-17.00%	8.21%	7.43%	2.05%	-0.90%	0.21%	1.46%	1.64%
Khối FDI	21.37%	23.26%	23.49%	23.15%	41.91%	27.65%	25.78%	21.81%	17.20%	16.01%	16.16%	17.02%	16.06%	14.88%	14.13%	12.44%	4.93%	1.70%	4.43%	2.70%	5.62%	5.62%	5.68%	5.34%	5.37%	4.92%	4.15%	4.47%	-20.64%	5.00%	3.58%	-2.47%	-6.45%	-5.61%	-4.17%	-3.33%
Khối nội địa	16.95%	18.52%	18.83%	18.71%	40.96%	22.59%	13.08%	12.09%	20.40%	19.34%	17.84%	18.02%	16.85%	16.01%	15.41%	14.99%	19.00%	11.88%	18.77%	19.87%	10.94%	11.25%	13.94%	14.72%	15.88%	16.50%	17.39%	18.12%	-9.56%	15.40%	16.32%	12.26%	11.63%	13.11%	13.65%	12.42%
Nhập khẩu	22.68%	22.61%	22.23%	21.85%	53.10%	20.47%	13.33%	10.05%	11.39%	10.50%	11.74%	13.13%	12.44%	12.38%	12.15%	11.12%	6.09%	6.39%	8.66%	11.53%	10.80%	9.13%	9.21%	7.94%	8.29%	7.69%	6.66%	6.92%	-12.51%	3.01%	3.56%	-0.51%	-4.81%	-2.99%	-3.18%	-2.24%
Khối FDI	28.98%	24.84%	24.70%	24.80%	53.09%	20.74%	13.60%	9.32%	8.06%	7.04%	9.76%	12.11%	8.85%	12.29%	12.20%	10.83%	4.01%	4.62%	5.50%	6.53%	8.01%	7.01%	6.22%	4.54%	4.87%	3.69%	2.14%	2.09%	-12.10%	3.29%	4.07%	-0.29%	-6.02%	-5.40%	-6.28%	-6.03%
Khối nội địa	13.65%	19.40%	18.69%	17.69%	53.11%	20.09%	12.93%	11.17%	16.50%	15.78%	14.72%	14.69%	18.27%	12.51%	12.07%	11.55%	9.01%	8.99%	13.39%	19.07%	14.77%	12.12%	13.52%	12.98%	13.42%	13.72%	13.46%	14.13%	-13.07%	2.60%	2.85%	-0.80%	-3.18%	0.26%	1.02%	2.97%
PMI	53.3	51.6	51.4	52.5	53.4	53.5	51.6	52.7	53.9	55.7	54.9	53.7	51.5	53.9	56.5	53.8	51.9	51.2	51.9	52.5	52.0	52.5	52.6	51.4	50.5	50.0	51.0	50.8	50.6	49.0	41.9	32.7	42.7	51.1	47.6	45.7

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

THỊ TRƯỜNG THÁNG 8

Phục hồi mạnh mẽ



THỊ TRƯỜNG: DỰ BÁO THÁNG 9/2020

KỊCH BẢN 1

VN-Index duy trì đà tăng và vượt qua ngưỡng 900 điểm, hướng tới ngưỡng 940 điểm. KQKD thị trường được hỗ trợ từ nhóm cổ phiếu Ngân hàng. Ảnh hưởng Covid lần 2 không quá tiêu cực trong khi diễn biến thế giới tích cực, lãi suất có xu hướng giảm kích thích dòng tiền tìm cơ hội trên thị trường. Trong khi mức định giá của thị trường Việt Nam vẫn đang ở mức hợp lý. Kịch bản này được đánh giá cao.

KỊCH BẢN 2

VN-Index xuất hiện điều chỉnh về khu vực 825-840 điểm nếu diễn biến thế giới tiêu cực, dịch bệnh trong nước lan rộng và khối ngoại rút ròng vốn. Kịch bản này đánh giá ít có khả năng xảy ra.

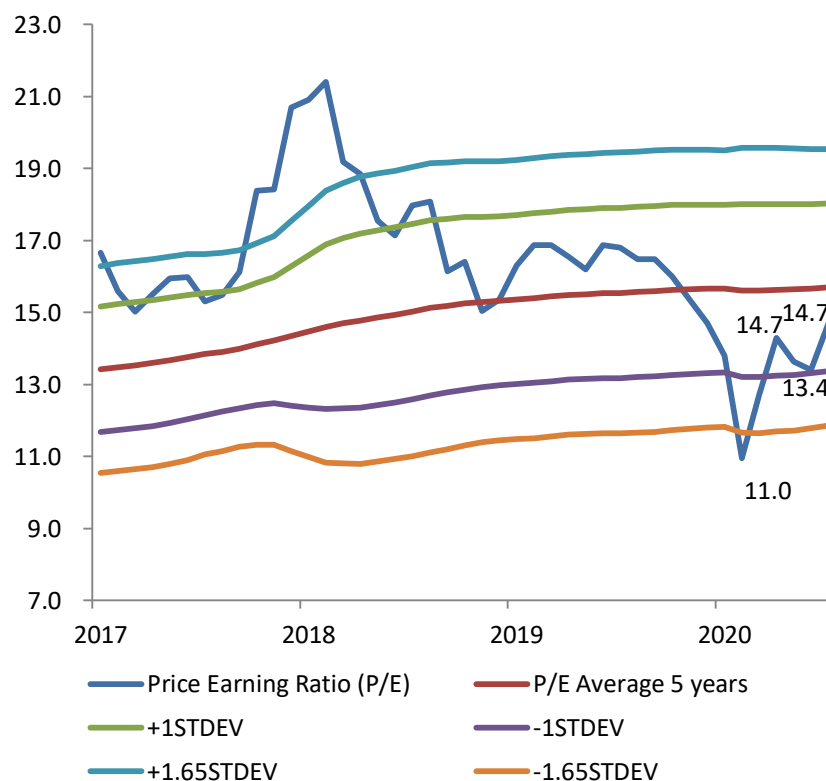


Nguồn: FireAnt, BSC Research

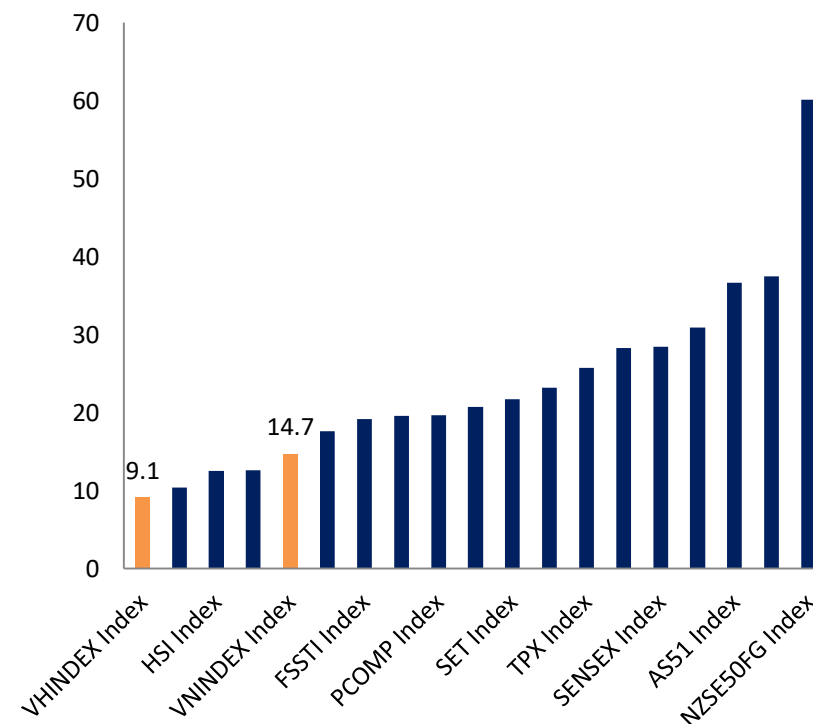
THỊ TRƯỜNG: P/E CỦA VN-INDEX RƠI XUỐNG VỊ TRÍ THỨ 15 CHÂU Á

- ❖ Lợi nhuận 2 sàn Hose và HNX có sự cải thiện trở lại (Q1 giảm so cùng kỳ 22.5%, Q2 giảm so cùng kỳ 11.9%; T8/2020 tăng 10.43%).
- ❖ P/E cuối tháng 8 ở mức 14.7, thấp hơn 6.4% so với P/E bình quân 5 năm (15.7 lần) và khá thấp so với khu vực châu Á.
- ❖ P/E VN-Index dự báo tăng lên mức 15 trong tháng 9

P/E ratio VNindex

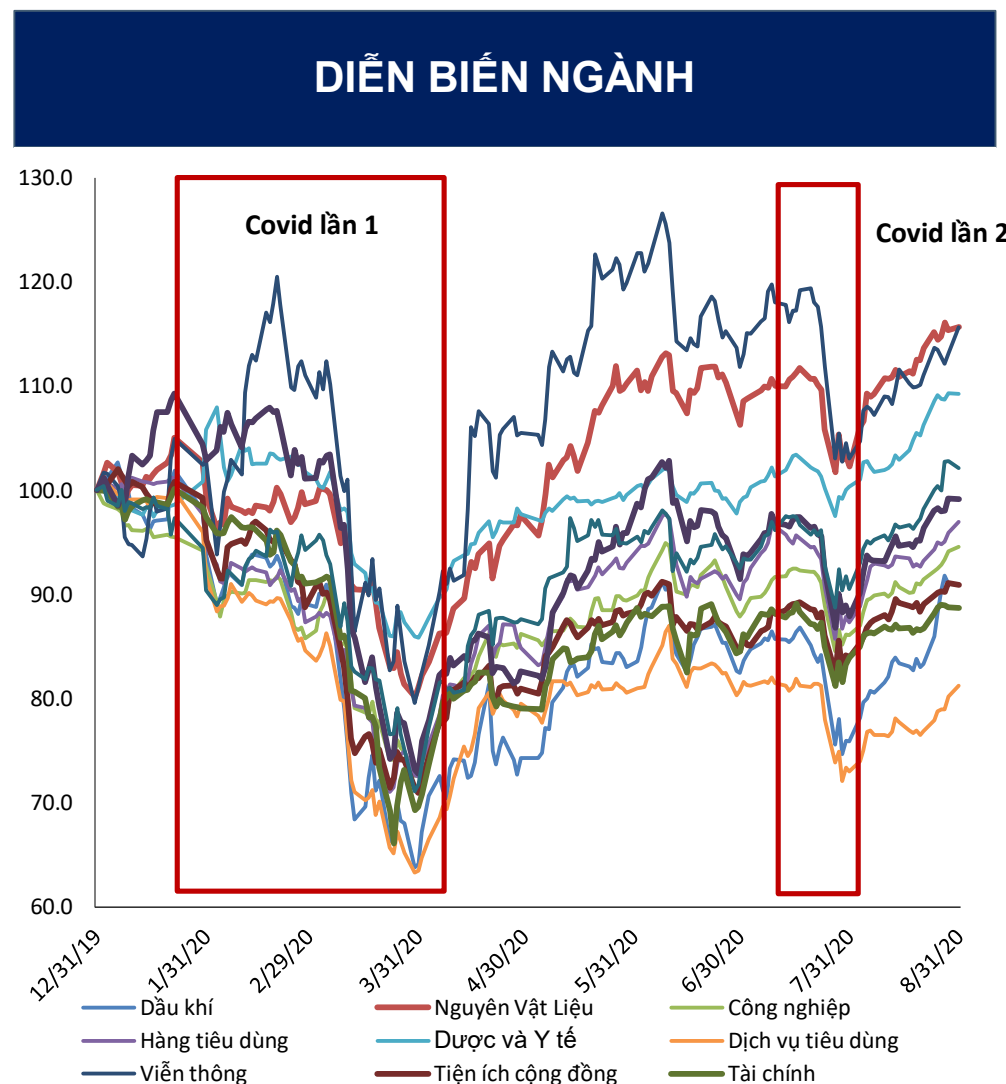


P/E Việt Nam so khu vực



THỊ TRƯỜNG: NGÀNH HỒI PHỤC NHANH TRONG GIAI ĐOẠN COVID-19 LẦN 2

- ❖ Các ngành hồi phục nhanh chóng sau thông tin Covid-19 lần 2:
- ❖ Các ngành mất 2 tuần so với 6 tuần giảm lần 1.
- ❖ Mức giảm 10% – 15% so với mức giảm 30%-35% lần 1.
- ❖ Các ngành Vật liệu, viễn thông, y tế có mức giảm thấp hơn thị trường và hồi phục nhanh hơn thị trường.
- ❖ Hầu hết các ngành đều có P/E, P/B giảm so đầu năm ngoại trừ Nguyên vật liệu.

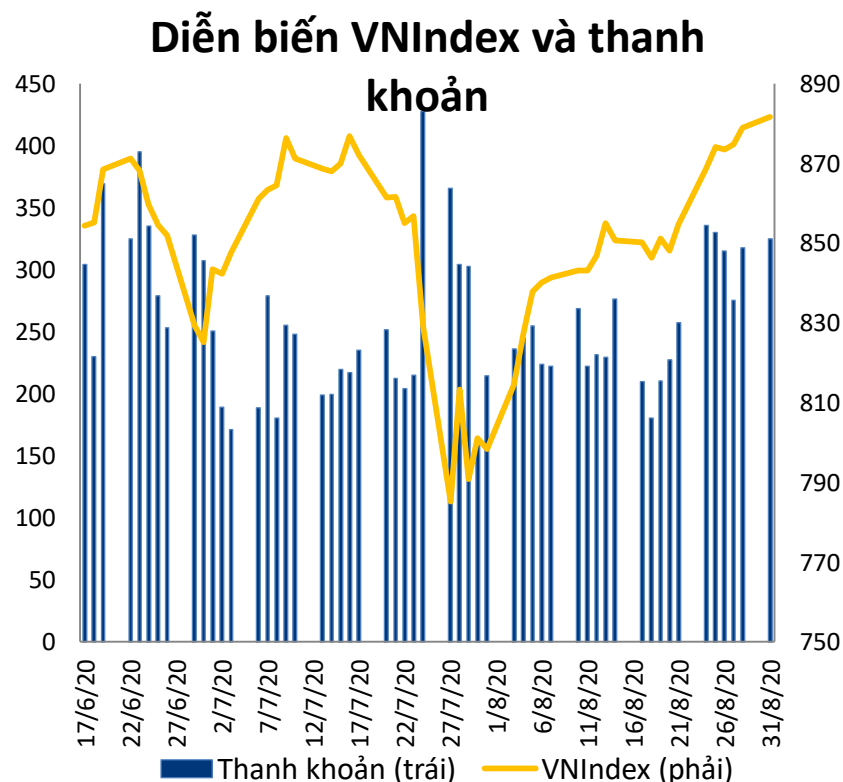


Ngành	Tăng giảm	P/E	± %	P/B	± %
Dầu khí	-19.5%	18.74	171.3%	1.25	-15.9%
Nguyên Vật Liệu	9.2%	12.72	12.1%	1.03	3.8%
Công nghiệp	-10.1%	13.93	-5.0%	1.8	-16.1%
Hàng tiêu dùng	-7.0%	18.43	-9.5%	2.85	-6.3%
Dược và Y tế	1.8%	13.8	-7.2%	1.99	-5.5%
Dịch vụ tiêu dùng	-23.5%	16.71	485.0%	3.13	-20.0%
Viễn thông	7.2%	38.83	-14.2%	2.65	-1.1%
Tiện ích cộng đồng	-12.5%	13.6	-8.8%	2.07	-20.1%
Tài chính	-13.8%	20.34	-19.6%	2.58	-19.8%
Ngân hàng	-6.8%	11.85	-17.8%	1.89	-19.1%
Công nghệ thông tin	-4.8%	12.72	-8.1%	2.1	-11.0%

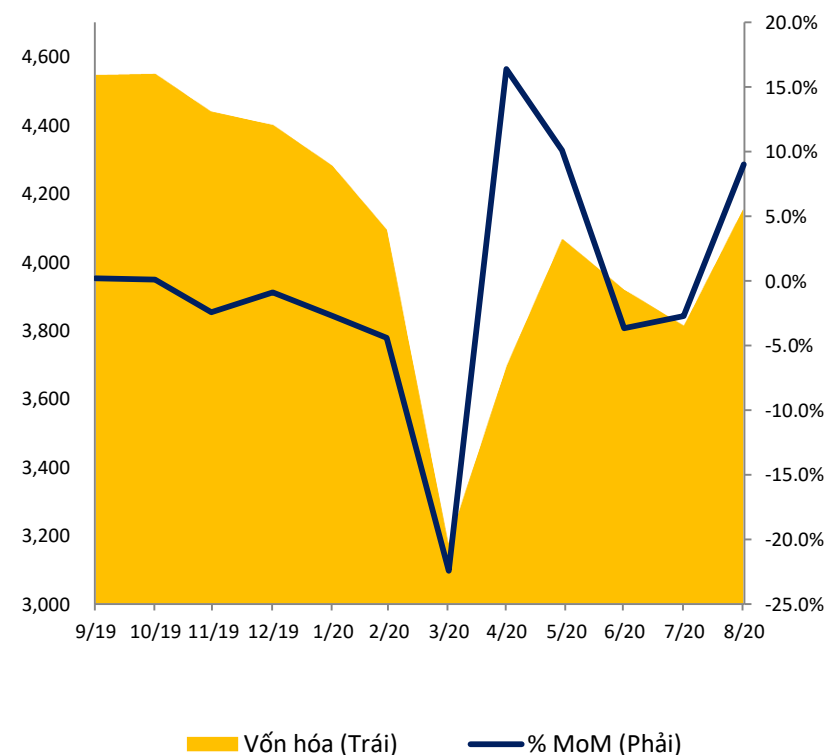
THỊ TRƯỜNG: VỐN HÓA 3 SÀN VƯỢT 4 TRIỆU TỶ VND

- ❖ Vốn hóa có sự gia tăng trở lại sau 2 tháng giảm liên tiếp
- ❖ Diễn biến thị trường vận động tích cực
- ❖ Thanh khoản có sự gia tăng trở lại cũng phản ánh tâm lý đã phần nào được cởi bỏ khi các yếu tố tác động đến thị trường trở nên tích cực hơn.
- ❖ Với kịch bản VN-Index đạt 940 điểm, vốn hóa tăng 6% và thanh khoản tăng 10% trong tháng 9

Thanh khoản cải thiện



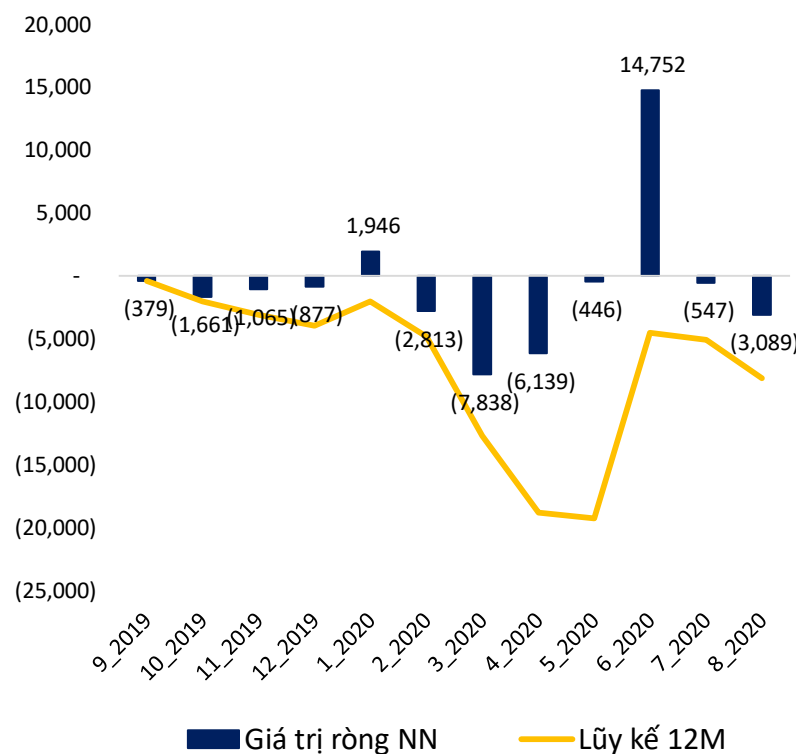
Vốn hóa tăng trở lại



THỊ TRƯỜNG: NĐT NƯỚC NGOÀI DUY TRÌ NHỊP BÁN RÒNG

- ❖ Khối ngoại bán ròng nhưng không ảnh hưởng nhiều đến đà tăng của VN-Index.
- ❖ Khối ngoại bán ròng 3,089 tỷ trong tháng 8 và 8,156 tỷ lũy kế 12 tháng.
- ❖ Các quỹ mới Diamond và Finlead thu hút được vốn ngoại.
- ❖ Xu hướng cơ cấu chuyển dịch từ ETF E1 sang ETF Diamond sẽ tiếp tục duy trì trong tháng 8. Các ETFs mới có cơ hội đón dòng tiền mới khi dòng tiền ngoại đảo chiều.

NĐTNN bán ròng lũy kế 6,772 tỷ trong 12M

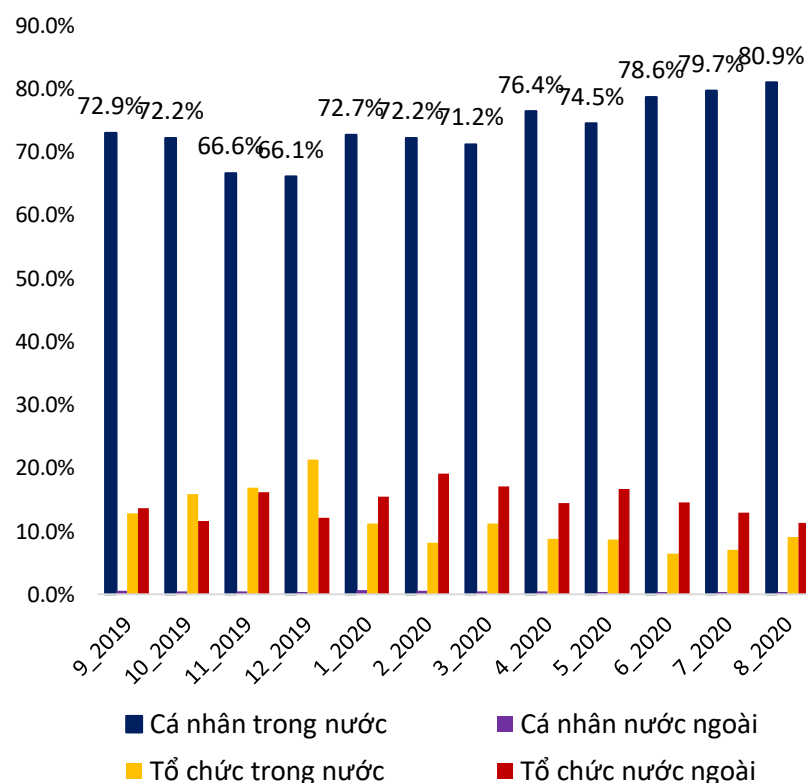


Mã	Giá trị (tỷ đồng)	Mã	Giá trị (tỷ đồng)
VHM	723.58	CTG	(688.94)
PLX	244.35	HPG	(439.90)
FUEVFN30	204.43	VCB	(385.42)
PHR	144.29	VRE	(337.00)
HDB	64.04	VNM	(334.48)
E1VFN30	58.79	VIC	(260.32)
STB	52.93	NVL	(259.96)
KSB	52.35	VGC	(237.74)
CTD	46.88	AGG	(161.19)
BMP	39.64	MSN	(145.80)

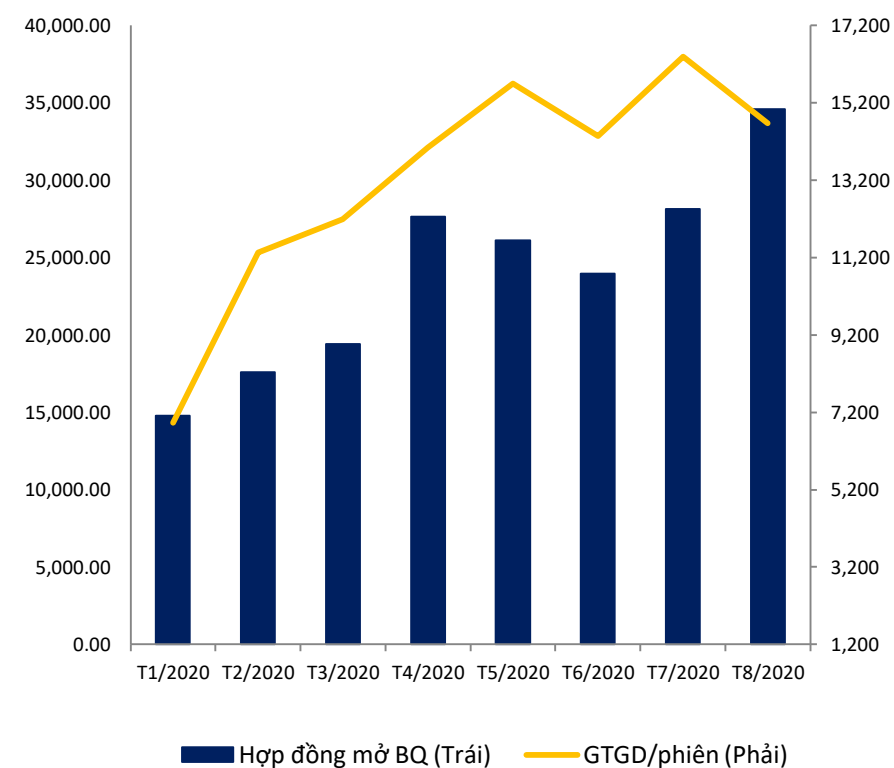
THỊ TRƯỜNG: NĐT TRONG NƯỚC GIA TĂNG GIAO DỊCH TRÊN TT CƠ SỞ VÀ PHÁI SINH

- ❖ NĐT cá nhân trong nước vẫn gia tăng hoạt động giao dịch
- ❖ NĐT cá nhân trong nước giao dịch chiếm 80.9% thị trường so với mức bình quân 73.7% trong 1 năm.
- ❖ Lực cầu bắt đáy ở phiên rung lắc và sự vận động dòng tiền vẫn tích cực. Dòng tiền vào thị trường từ nhịp Covid lần 1 vẫn bám trụ và tìm cơ hội ngắn hạn.
- ❖ Số vị thế mở HĐTL tăng vọt, chủ yếu xuất hiện ở những nhịp điều chỉnh của thị trường và đóng vị thế khi diễn biến đảo chiều nhanh chóng.

NĐT trong nước giao dịch hơn 7% so bình quân 12M



Số vị thế mở HĐTL tăng 23% MoM

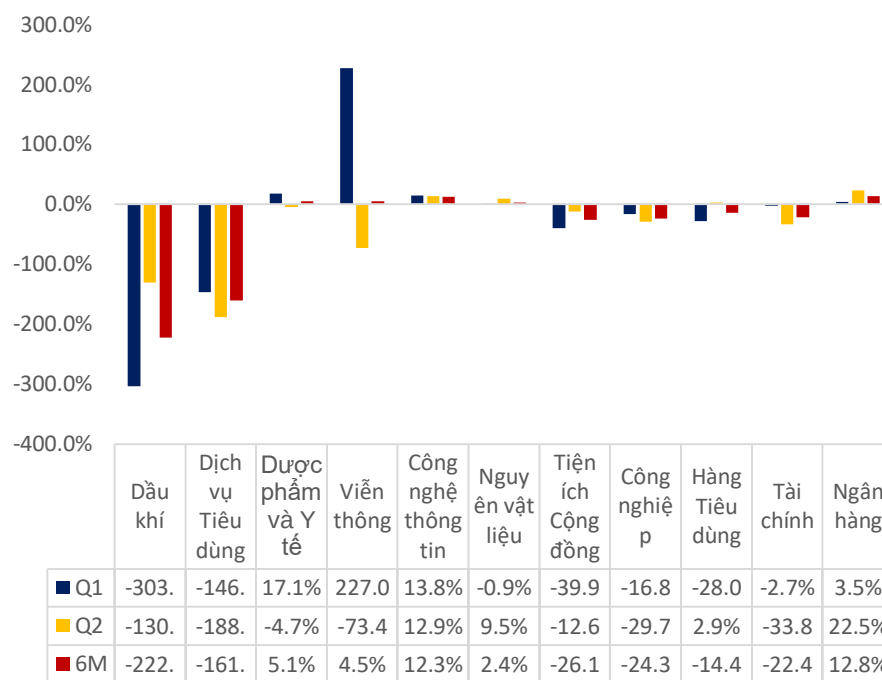


Nguồn: FiinPro, BSC Research

THỊ TRƯỜNG: BỨC TRANH LN 1H2020 KHÔNG XẤU NHỜ NGÀNH NGÂN HÀNG

- ❖ KQKD Q2 của các Công ty bớt tiêu cực hơn Q1.
- ❖ Ngành Ngân hàng là trụ cột chính khi tăng tỷ lệ LNST 1H2020 tăng lên 41.2% so với 28.5% cùng kỳ 2019.
- ❖ Cùng với Ngân hàng, ngành Nguyên vật liệu cũng tăng đóng góp lợi nhuận cho TT.
- ❖ 2 ngành Dầu khí và dịch vụ tiêu dùng bị ảnh hưởng mạnh trong 6 tháng đầu năm. Trong khi các ngành Ngân hàng, Dược, Công nghệ thông tin, NVL và viễn thông vẫn cải thiện lợi nhuận.

Ngân hàng và công nghệ thông tin tăng trưởng tốt



Ngân hàng chiếm 41% LNST 1H2020

Ngành	Tỷ trọng 6M2019	Tỷ trọng 6M2020
Công nghệ thông tin	1.4%	2.0%
Công nghiệp	13.1%	12.7%
Dầu khí	2.9%	-4.5%
Dịch vụ Tiêu dùng	4.9%	-3.8%
Dược phẩm và Y tế	0.9%	1.2%
Hàng Tiêu dùng	13.3%	14.6%
Ngân hàng	28.5%	41.2%
Nguyên vật liệu	5.6%	7.4%
Tài chính	19.4%	19.3%
Tiện ích Cộng đồng	9.0%	8.6%
Viễn thông	1.0%	1.4%

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG THỊ TRƯỜNG THÁNG 9

Sự kiện

- ❖ Các động lực tăng trưởng đang có dấu hiệu chững sau khi phục hồi tốt trong tháng 5 và 6. Dịch trở lại trong cộng đồng sẽ còn tác động tiêu cực và khó lường đến vĩ mô và thị trường nửa cuối năm 2020
- ❖ Đẩy mạnh giải ngân đầu tư công hỗ trợ tăng trưởng
- ❖ Các biện pháp kiểm soát dịch bệnh, và các giải pháp hỗ trợ lãi suất, thuế cho doanh nghiệp đối phó dịch bệnh
- ❖ Chỉ số định giá thị trường vẫn ở mức hợp so quá khứ và so với khu vực
- ❖ Dòng vốn từ các quỹ ETFs dựa trên bộ chỉ số VNFin lead Index và VNDiamond Index.
- ❖ Các ETFs công bố điều chỉnh và thực hiện cơ cấu danh mục
- ❖ Làn sóng dịch bệnh thứ 2 quay lại nhiều quốc gia, trong khi thời điểm đưa Vaccine vào sử dụng chưa rõ ràng
- ❖ Nguy cơ suy thoái cao ở các nước và khu vực chủ chốt thế giới
- ❖ Tâm lý NĐT quốc tế sợ rủi ro và trú ẩn vào các kim loại quý như vàng, bạc
- ❖ Giá dầu biến động, cùng với xung đột khu vực Trung Đông

Tác động đến TTCK

- ❖ Ảnh hưởng tiêu cực ngắn hạn, kiểm soát dịch bệnh là yếu tố quan trọng hỗ trợ thị trường
- ❖ Tích cực
- ❖ Tác động tâm lý thị trường
- ❖ Giúp thị trường ổn định và xác lập vùng giá hợp lý.
- ❖ Dòng vốn vẫn cơ cấu tăng tại Finlead và Diamond và giảm E1VN30
- ❖ Tăng thanh khoản cho thị trường
- ❖ Ảnh hưởng tích cực
- ❖ Tiêu cực trung hạn, phụ thuộc vào tốc độ hồi phục các nền kinh tế
- ❖ Ảnh hưởng dòng tiền
- ❖ Khó dự báo để ổn định lạm phát

CHIẾN LƯỢC ĐẦU TƯ THÁNG 09/2020

- ❖ NĐT có thể tận dụng những nhịp rung lắc để tích lũy thêm cổ phiếu ở nhóm cổ phiếu có tăng trưởng lợi nhuận tốt như Ngân hàng, Công nghệ thông tin, Nguyên vật liệu.
- ❖ Nhóm cổ phiếu chú ý trong tháng 08/2020 (Báo cáo ngành Q32020).
- ❖ Nhóm cổ phiếu Ngân hàng, công nghệ thông tin
- ❖ Nhóm hưởng lợi đầu tư công như Thép, xi măng, VLXD, Nhựa đường
- ❖ Nhóm hưởng lợi từ đầu vào giảm như Phân bón, Nhựa, Hóa chất

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

© 2019 BIDV Securities Company, All rights reserved. Unauthorized access is prohibited.

Bloomberg: RESP BSC ResearchV <GO>

Phòng PTNC
hn.ptnc@bsc.com.vn

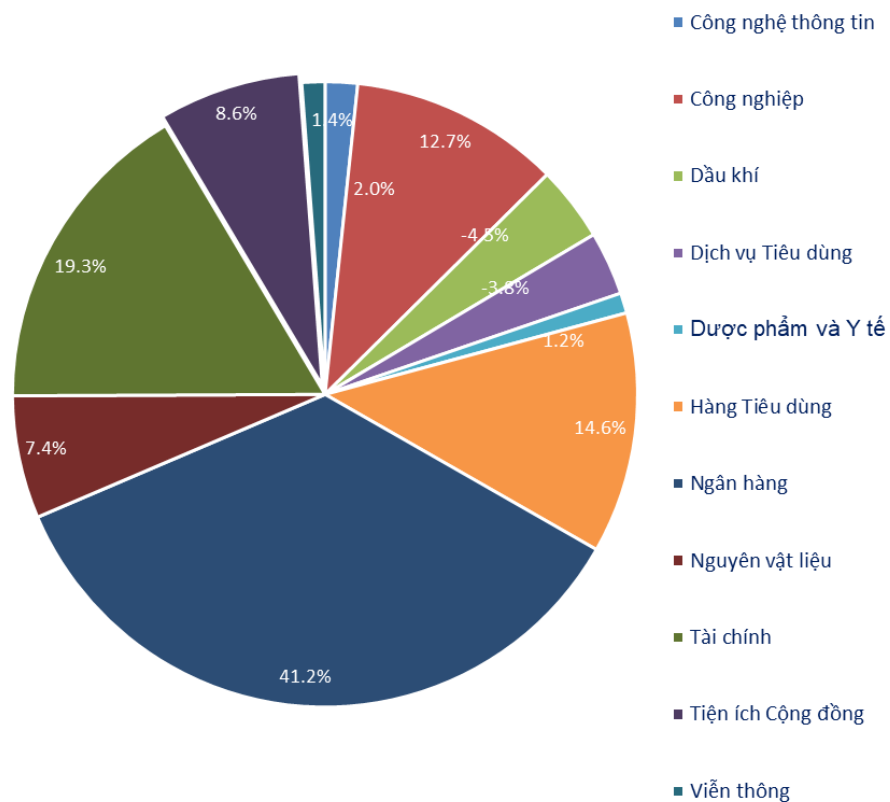
Đối với Khách hàng tổ chức
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn

Đối với Khách hàng cá nhân
i-center@bsc.com.vn

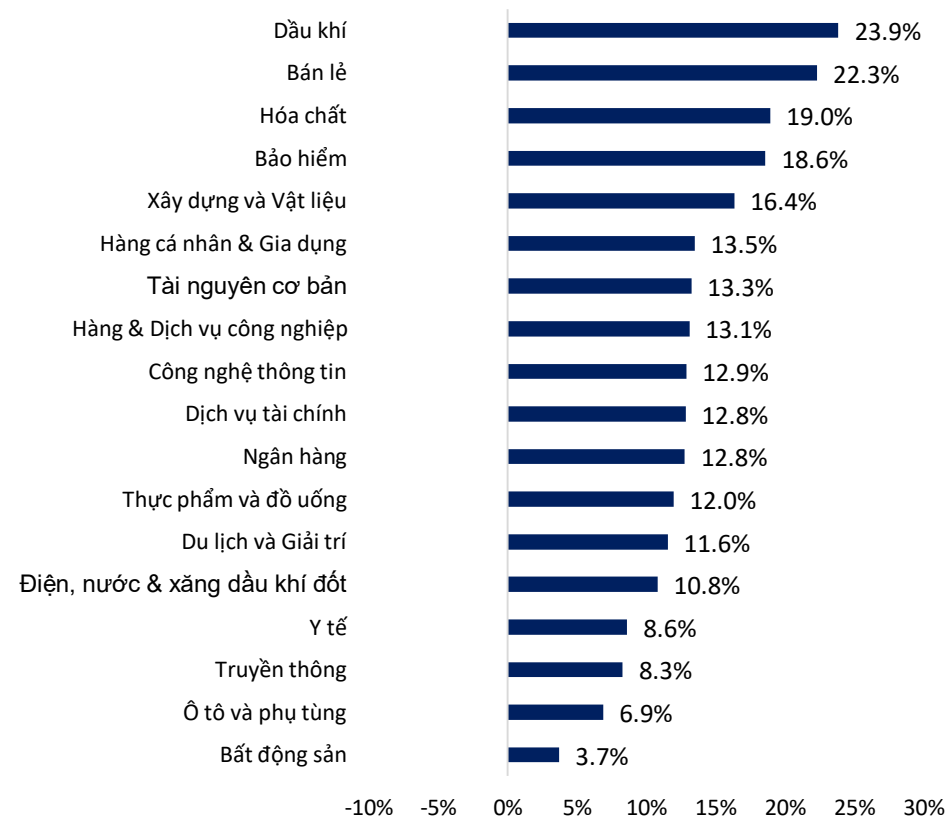


PHỤ LỤC

Cơ cấu LNST ngành 1H2020



Ngành Dầu khí tăng mạnh tháng 8



PHỤ LỤC

Trạng thái margin ở mức trung bình

Chỉ tiêu	2015	2016	2017	2018	2019	Q1_2020	Q2_2020
Giá trị Margin (Billion.USD)	1.1	1.0	1.8	1.8	2.4	2.0	2.0
Vốn hóa (Billion.USD)	61.8	78.4	140.5	173.8	191.9	157.6	175.1
Tỷ lệ Margin/Vốn hóa	1.7%	1.3%	1.2%	1.1%	1.2%	1.3%	1.2%
Thanh khoản/phiên (Million.USD)	117.1	136.9	217.8	271.0	200.0	194.0	234.1
Tỷ lệ margin/Thanh khoản	9.2	7.6	8.0	6.8	11.9	10.4	8.6
Thị phần 10 CTCK đứng đầu	66.5%	67.9%	67.8%	62.2%	61.9%	62.4%	64.8%

PHỤ LỤC

VN-Index trung vị 947.3 điểm, nhận định bởi các tổ chức tài chính

No	Stock	Weight	31/08/2020	Mean	Max	Min	P/E	P/B
1	VCB	9.83%	83,000	85,662	93,000	75,140	16.89	3.44
2	VIC	9.72%	90,000	106,860	116,000	95,000	39.91	3.79
3	VHM	8.39%	78,500	104,466	113,000	93,500	11.57	3.76
4	VNM	6.73%	121,000	127,196	138,300	115,000	21.85	6.99
5	BID	5.26%	40,950	36,870	43,650	26,700	19.20	2.15
6	GAS	4.53%	74,100	73,795	83,000	66,374	14.34	2.71
7	SAB	3.92%	191,500	195,667	201,000	191,000	30.26	6.66
8	CTG	3.05%	25,700	25,263	27,200	23,500	8.58	1.19
9	HPG	2.60%	24,550	26,490	29,900	15,833	9.33	1.55
10	TCB	2.38%	21,300	26,328	32,000	21,500	6.87	1.11
11	PLX	2.17%	52,500	49,133	53,600	45,700	119.06	3.25
12	MSN	2.05%	55,000	69,361	84,908	51,000	16.90	2.78
13	VRE	2.01%	27,000	34,075	39,000	28,450	25.56	2.21
14	NVL	1.97%	63,800	61,743	65,073	57,000	16.14	2.70
15	VPB	1.83%	23,350	25,966	30,000	22,088	5.66	1.20
16	VJC	1.78%	103,000	96,283	107,200	84,630	29.72	3.60
17	GVR	1.51%	11,850	14,000	14,000	14,000	15.40	1.02
18	MBB	1.40%	17,950	23,915	45,819	15,800	5.13	0.99

No	Stock	Weight	31/08/2020	Mean	Max	Min	P/E	P/B
19	MWG	1.35%	93,400	132,634	158,300	94,453	11.19	2.97
20	FPT	1.24%	49,500	57,890	61,700	55,000	11.57	2.59
21	BVH	1.18%	49,900	60,300	63,000	58,400	30.44	1.88
22	HVN	1.16%	25,700	21,491	26,472	18,600	-	3.20
23	BCM	1.11%	33,600	33,600	33,600	33,600	-	2.42
24	HDB	0.89%	28,350	32,074	34,000	30,700	6.69	1.31
25	POW	0.75%	10,050	13,873	17,457	12,000	10.86	0.84
26	EIB	0.68%	17,250	12,500	12,500	12,500	30.45	1.31
27	STB	0.67%	11,200	14,725	16,500	12,950	8.30	0.74
28	TPB	0.62%	22,500	24,250	24,500	24,000	5.41	1.27
29	DHG	0.44%	105,500	89,933	95,000	86,800	20.92	4.33
30	HNG	0.43%	12,200	12,200	12,200	12,200	-	1.48
31	PNJ	0.43%	60,000	70,771	86,200	50,300	12.96	2.87
32	KDH	0.42%	24,350	29,000	29,800	26,857	12.50	1.78
33	BHN	0.39%	52,400	52,400	52,400	52,400	34.07	2.60
34	REE	0.37%	36,900	43,102	47,208	38,100	7.72	1.09
35	GEX	0.35%	22,200	22,200	22,200	22,200	15.98	1.66
	VNIndex	83.61%	881.65	947.3	1089.2	832.7	15.07	2.44

Heatmap hiệu suất VNIndex theo tháng

	Jan	Feb	Mar	Apr	May	Jun	Jul	Aug	Sep	Oct	Nov	Dec
2000							1.55%	13.39%	4.83%	16.68%	19.80%	22.58%
2001	18.84%	2.69%	6.70%	19.22%	25.91%	23.75%	-15.56%	-34.34%	-11.87%	6.48%	10.85%	-18.41%
2002	-11.83%	-7.93%	4.74%	4.16%	-0.65%	-2.44%	-2.22%	-2.99%	-4.97%	-2.48%	0.15%	3.07%
2003	-5.97%	-4.51%	-11.66%	4.90%	-0.20%	0.02%	-3.91%	-2.47%	-2.38%	-2.23%	20.31%	1.87%
2004	28.38%	21.59%	6.46%	-4.69%	-4.70%	-0.91%	-4.51%	-2.54%	0.35%	-0.26%	-1.30%	4.24%
2005	-2.49%	0.76%	4.85%	-0.11%	-0.82%	1.05%	2.65%	0.45%	13.69%	6.25%	1.28%	-1.23%
2006	1.57%	25.08%	28.90%	18.25%	-9.50%	-4.33%	-18.07%	16.28%	7.24%	-2.88%	23.75%	18.75%
2007	38.52%	9.25%	-5.83%	-13.76%	17.06%	-5.25%	-11.39%	0.05%	15.25%	1.74%	-8.71%	-4.66%
2008	-8.94%	-21.42%	-22.08%	1.07%	-20.73%	-3.55%	13.01%	19.44%	-15.28%	-24.01%	-9.31%	0.28%
2009	-3.93%	-18.95%	14.21%	14.59%	27.99%	8.90%	4.12%	17.14%	6.24%	1.07%	-14.14%	-1.85%
2010	-2.59%	3.10%	0.47%	8.64%	-6.44%	-0.06%	-2.61%	-7.86%	-0.12%	-0.42%	-0.23%	7.32%
2011	5.35%	-9.64%	-0.05%	4.11%	-12.23%	2.65%	-6.21%	4.69%	0.68%	-1.59%	-9.53%	-7.65%
2012	10.36%	9.19%	4.10%	7.42%	-9.41%	-1.59%	-1.87%	-4.45%	-0.87%	-1.06%	-2.73%	9.50%
2013	15.97%	-1.09%	3.47%	-3.37%	9.25%	-7.19%	2.23%	-3.89%	4.22%	0.97%	2.08%	-0.62%
2014	10.28%	5.38%	0.87%	-2.29%	-2.76%	2.87%	3.10%	6.81%	-5.95%	0.34%	-5.70%	-3.70%
2015	5.58%	2.86%	-6.99%	2.04%	1.27%	4.12%	4.72%	-9.07%	-0.37%	7.95%	-5.63%	1.02%
2016	-5.83%	2.59%	0.33%	6.62%	3.35%	2.23%	3.16%	3.43%	1.65%	-1.45%	-1.59%	-0.03%
2017	4.87%	1.94%	1.62%	-0.63%	2.80%	5.24%	0.91%	-0.10%	2.77%	4.08%	13.45%	3.61%
2018	12.81%	1.01%	4.72%	-10.58%	-7.52%	-1.08%	-0.46%	3.47%	2.79%	-10.06%	1.29%	-3.67%
2019	2.03%	6.02%	1.58%	-0.11%	-2.02%	-1.04%	4.39%	-0.77%	1.27%	0.23%	-2.81%	-1.01%
2020	-2.54%	-5.81%	-24.90%	16.09%	12.40%	-4.55%	-3.24%	10.43%				

Hiệu suất PTKT

Thông kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá đóng cửa tại ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
8/31/2020 VJC		103	112	100	105.5	1	2.43%	Có thể giữ nguyên vị thế
8/28/2020 VPB		23.6	25	22.2	23.4	4	-0.85%	Có thể tiếp tục mua
8/27/2020 GTN		25.4	31.1	22.1	25.1	5	-1.18%	Có thể tiếp tục mua
8/26/2020 DRC		17.15	18.1	16	17.55	6	2.33%	Có thể tiếp tục mua
8/25/2020 MWG		87.6	103	84	93.8	7	7.08%	Có thể tiếp tục mua
8/21/2020 GVR		11.85	13	11.4	12.15	11	2.53%	Có thể tiếp tục mua
8/20/2020 SHB		13.4	15.4	12.6	14.1	12	5.22%	Có thể tiếp tục mua
8/17/2020 VTP		98.4	118.27	93.43	105	15	6.71%	Có thể tiếp tục mua
8/12/2020 GAS		71.2	76	69.5	75.4	20	5.90%	Cần nhắc không mua thêm (**)
8/11/2020 ACB		19.55	23.09	18.86	21.1	21	7.93%	Có thể tiếp tục mua
8/10/2020 VEA		44.4	46.5	41.5	45.1	22	1.58%	Có thể tiếp tục mua
8/6/2020 LCG		8.28	11.2	7.4	9.13	26	10.27%	Có thể tiếp tục mua
8/4/2020 HVN		23.05	27	21.5	26.5	28	14.97%	Cần nhắc không mua thêm (**)
8/3/2020 CTD		67.45	81.79	63.51	75	29	11.19%	Có thể giữ nguyên vị thế
7/1/2020 HAX		12.8	15	11	13.15	62	2.73%	Có thể tiếp tục mua
6/24/2020 TRC		30.69	38.61	27.23	32.6	69	6.22%	Có thể giữ nguyên vị thế
6/18/2020 HPG		21.93	26.18	19.64	24.8	75	13.09%	Có thể giữ nguyên vị thế
6/16/2020 VHM		74.9	90	70	78.7	77	5.07%	Có thể giữ nguyên vị thế
6/5/2020 VHC		37.2	42	30.5	38.7	88	4.03%	Có thể tiếp tục mua

Chú thích: (*) Trạng thái kỹ thuật không tốt

(**) Tiệm cận giá mục tiêu

Thông kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá đóng cửa tại ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
8/24/2020 BVH		46.9	50	44.5	TP	7	6.61%
8/19/2020 TCB		20.2	21.5	19.2	TP	9	6.44%
8/18/2020 MBB		17	18	16.2	TP	7	5.88%
8/14/2020 DVN		12.3	13.9	11.5	TP	4	13.01%
8/13/2020 PLX		46.6	48.3	44.6	TP	11	3.65%
8/7/2020 C32		22.97	24.72	21.78	TP	17	7.62%
8/5/2020 C4G		8.2	8.6	7.3	TP	1	4.88%
7/31/2020 SNZ		25	27.5	22.5	TP	6	10.00%
7/30/2020 VSC		30.9	35	27.5	TP	29	13.27%
7/29/2020 NRC		11.8	15.34	10.08	TP	34	30.00%
7/28/2020 SZC		23.1	25.5	21	TP	2	10.39%
7/27/2020 GIL		18.9	20.5	17.5	TP	4	8.47%
7/24/2020 CII		18	22	17	SL	3	-5.56%
7/23/2020 IDJ		13.3	17	12	SL	4	-9.77%
7/22/2020 HAH		10.95	13	10	SL	5	-8.68%

Chú thích: Danh sách thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất

TP - Đã chốt lời
SL - Đã cắt lỗ

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất khuyến nghị lãi	Hiệu suất khuyến nghị lỗ	Hiệu suất bình quân	Số ngày nắm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	17	2	6.43%	-1.01%	5.64%	30
Cổ phiếu đã chốt	21	22	11.22%	-8.34%	1.21%	14

Cập nhật hiệu suất danh mục I-Invest

Danh mục	Hiệu suất danh mục						Độ lệch chuẩn
	Ngày	Tuần	Tháng	Quý	Nửa năm	Năm	
Chủ đề (Click để xem báo cáo)	22/25 danh mục Chủ đề có mức hiệu suất tháng tốt hơn VNINDEX						
Dầu khí	-0.1%	-0.1%	19.4%	8.1%	8.1%	-17.3%	42.1%
Chiến tranh thương mại	-0.8%	-0.8%	19.3%	14.8%	14.8%	-0.7%	32.9%
Đầu tư công	0.6%	0.6%	18.6%	15.2%	15.2%	8.6%	30.8%
Stay-at-home	-1.7%	-1.7%	17.8%	13.2%	13.2%	18.4%	36.7%
Xây dựng	-1.3%	-1.3%	16.9%	14.2%	14.2%	5.5%	32.6%
Ngân Hàng	-0.3%	-0.3%	16.7%	13.4%	13.4%	3.5%	36.0%
Hàng tiêu dùng	-0.8%	-0.8%	16.4%	11.1%	11.1%	1.9%	31.6%
Lãi suất giảm	-1.6%	-1.6%	16.3%	12.0%	12.0%	8.6%	34.5%
Cổ phiếu hết room ngoại	-0.4%	-0.4%	16.0%	11.8%	11.8%	-5.5%	32.1%
Tăng trưởng - định giá hấp dẫn	-0.3%	-0.3%	15.5%	10.2%	10.2%	-11.5%	34.9%
Bất động sản & Khu công nghiệp	-0.4%	-0.4%	15.4%	14.1%	14.1%	1.0%	26.8%
Vật liệu Xây dựng	-0.4%	-0.4%	15.2%	12.1%	12.1%	9.5%	30.5%
Corona Avengers	0.4%	0.4%	15.2%	8.6%	8.6%	4.6%	38.4%
VN Diamond	-0.3%	-0.3%	14.9%	9.7%	9.7%	-9.8%	33.3%
Bảo hiểm & Chứng khoán	-0.6%	-0.6%	14.5%	8.9%	8.9%	2.3%	32.4%
Cổ tức cao - Thanh khoản tốt	-0.6%	-0.6%	14.1%	10.5%	10.5%	12.9%	23.0%
Bất động sản Khu công nghiệp	-2.7%	-2.7%	13.2%	15.3%	15.3%	16.1%	33.4%
Cổ phiếu cơ sở Chứng quyền	0.2%	0.2%	13.1%	10.4%	10.4%	-1.9%	29.5%
Cổ phiếu đầu ngành tài chính	-0.4%	-0.4%	11.8%	7.0%	7.0%	-4.8%	33.8%
Nước & Năng lượng	-0.8%	-0.8%	11.7%	12.5%	12.5%	1.2%	28.1%
VN FinSelect	-0.4%	-0.4%	11.7%	6.6%	6.6%	-4.9%	32.0%
Top 10 cổ phiếu VN30	0.2%	0.2%	11.2%	9.8%	9.8%	-3.7%	30.3%
MSCI frontier 100 Việt Nam	0.5%	0.5%	8.1%	5.9%	5.9%	-8.3%	27.0%
FTSE Việt Nam	0.6%	0.6%	7.0%	5.1%	5.1%	-6.1%	27.1%
Cổ phiếu ngành Dược	-0.9%	-0.9%	5.4%	12.6%	12.6%	3.1%	23.4%

Danh mục	Hiệu suất danh mục						Độ lệch chuẩn
	Ngày	Tuần	Tháng	Quý	Nửa năm	Năm	
Mục tiêu	9/9 danh mục Mục tiêu có mức hiệu suất tháng tốt hơn VNINDEX						
M31	0.4%	0.4%	16.5%	12.4%	12.4%	-2.4%	33.2%
L22	-0.2%	-0.2%	16.1%	10.7%	10.7%	-6.1%	30.3%
S32	-1.0%	-1.0%	15.6%	9.1%	9.1%	-11.6%	36.4%
S21	-0.1%	-0.1%	15.4%	11.2%	11.2%	-4.0%	30.0%
L11	-0.4%	-0.4%	13.9%	9.8%	9.8%	-2.5%	26.7%
M12	-0.6%	-0.6%	13.4%	8.4%	8.4%	-3.3%	27.7%
L32	0.0%	0.0%	13.0%	8.2%	8.2%	-12.7%	33.3%
M22	-0.5%	-0.5%	12.9%	9.4%	9.4%	3.7%	28.1%
S11	-0.2%	-0.2%	12.6%	10.5%	10.5%	9.7%	28.1%
Khẩu vị Rủi ro	3/3 danh mục Khẩu vị Rủi ro có mức hiệu suất tháng tốt hơn VNINDEX						
MID1	-0.5%	-0.5%	14.2%	12.9%	12.9%	9.0%	27.8%
HIGH3	-0.1%	-0.1%	13.9%	9.1%	9.1%	-5.4%	30.8%
LOW1	-0.5%	-0.5%	12.1%	6.3%	6.3%	-4.6%	28.0%
INDEX							
VNINDEX	0.3%	0.3%	10.4%	6.9%	6.9%	-8.3%	26.5%
VN30INDEX	0.2%	0.2%	11.2%	6.9%	6.9%	-6.3%	27.8%